



miǎn zāo

免遭

verb · to avoid (suffering, misfortune)

Example Sentences

Tā jí shí duǒ kāi miǎn zāo shāng hài.
他及时躲开，免遭伤害。

He dodged in time and avoided injury.

Zhè xiē cuò shī bāng zhù gōng sī miǎn zāo pò chǎn.
这些措施帮助公司免遭破产。

These measures helped the company avoid bankruptcy.

Trace each character, then write the word on your own.

免	免	免	免	免	免	免	免	免	免	
遭	遭	遭	遭	遭	遭	遭	遭	遭	遭	遭
遭	遭	遭	遭	遭	遭					